

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 29/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương tỉnh Sóc Trăng năm 2019;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Sóc Trăng theo các biểu đính kèm.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này kể từ ngày ký. / *luoc*

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể tỉnh;
- Cục Thuế; Cục Thống kê;
- Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Công báo;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Sóc Trăng;
- Lưu: VT *lgh*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



luoc
Trần Văn Lâu



Biểu số 62/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 945/QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP (1)	9.846.861	15.534.104	157,76%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.714.961	3.783.670	139,36%
	- Thu NSDP hưởng 100%	1.578.661	2.006.780	127,12%
	- Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.136.300	1.776.890	156,38%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.131.900	7.853.773	110,12%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.236.851	5.236.851	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.895.049	2.616.922	138,09%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			
IV	Thu kết dư		1.765.135	
1	Kết dư ngân sách tỉnh:		1.265.403	
2	Kết dư ngân sách huyện		470.363	
3	Kết dư ngân sách xã		29.369	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.131.526	
B	TỔNG CHI NSDP (2)	9.877.361	14.003.042	141,77%
I	Tổng chi cân đối NSDP	7.970.680	10.451.376	131,12%
1	Chi đầu tư phát triển	1.783.708	3.060.348	171,57%
2	Chi thường xuyên	6.024.339	7.312.442	121,38%
2	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600	0	0,00%
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00%
4	Dự phòng ngân sách	159.033	77.586	48,79%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.895.049	256.537	13,54%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	280.311	256.537	91,52%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.614.738	0	0,00%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.295.129	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP			
*	Kết dư ngân sách năm 2019		1.541.548	
1	Kết dư ngân sách tỉnh		956.379	
2	Kết dư ngân sách huyện		552.590	
3	Kết dư ngân sách xã		32.579	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	11.632	11.632	100,00%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	11.632	11.632	100,00%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	42.100	22.118	52,54%
I	Vay để bù đắp bội chi	30.500	22.118	72,52%
II	Vay để trả nợ gốc	11.600		0,00%
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP			

Ghi chú:

(1) Số thu ngân sách địa phương đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện, xã là 5.821.118 triệu đồng và thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 18.537 triệu đồng.

(2) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 5.821.118 triệu đồng; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 18.537 triệu đồng./.

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	10.950.978	9.888.961	15.844.668	15.556.222	144,69%	157,31%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.000.000	2.714.961	4.072.116	3.783.670	135,74%	139,36%
I	Thu nội địa	2.950.000	2.714.961	3.977.607	3.775.904	134,83%	139,08%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	118.000	118.000	148.919	148.919	126,20%	126,20%
	Thuế giá trị gia tăng	114.500	114.500	144.709	144.709	126,38%	126,38%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.500	3.500	4.210	4.210	120,29%	120,29%
	Thuế môn bài			0	0		
	Thu khác của ngành thuế			0	0		
2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	53.000	53.000	35.002	35.002	66,04%	66,04%
	Thuế giá trị gia tăng	35.000	35.000	21.337	21.337	60,96%	60,96%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.000	10.000	10.847	10.847	108,47%	108,47%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước				0		
	Thuế tài nguyên	8.000	8.000	2.818	2.818	35,23%	35,23%
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác của ngành thuế				0		
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.000	1.000	11.466	11.466	1146,60%	1146,60%
	Thuế giá trị gia tăng	700	700	7.694	7.694	1099,14%	1099,14%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	3.741	3.741	1247,00%	1247,00%
	Thuế tài nguyên			31	31		
	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước				0		
	Thuế môn bài				0		
	Thu khác				0		
4	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	875.000	875.000	1.177.163	1.177.010	134,53%	134,52%
	Thuế giá trị gia tăng	387.900	387.900	411.376	411.376	106,05%	106,05%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	70.000	70.000	163.793	163.793	233,99%	233,99%
	Thuế tài nguyên	1.100	1.100	9.196	9.196	836,00%	836,00%
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước	416.000	416.000	592.798	592.645	142,50%	142,46%
	Thuế môn bài		0		0		
	Thu khác		0		0		
5	Thuế thu nhập cá nhân	295.000	295.000	339.127	339.127	114,96%	114,96%
6	Thuế bảo vệ môi trường	240.000	89.300	208.093	77.411	86,71%	86,69%
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	150.700		130.682		86,72%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	- Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng sản xuất trong nước	89.300	89.300	77.411	77.411	86,69%	86,69%
7	Lệ phí trước bạ	150.000	150.000	196.046	196.046	130,70%	130,70%
8	Thu phí, lệ phí	75.000	50.000	67.846	40.142	90,46%	80,28%
	- Phí và lệ phí trung ương	25.000				0,00%	
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện	50.000	50.000			0,00%	0,00%
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.000	3.000	3.646	3.646	121,53%	121,53%
11	Thu từ cho thuê, bán tài sản nhà nước			4.697	4.401		
12	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	25.000	25.000	161.275	161.275	645,10%	645,10%
13	Thu tiền sử dụng đất	90.000	90.000	371.394	371.394	412,66%	412,66%
14	Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			14	14		
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	900.000	900.000	1.153.851	1.153.851	128,21%	128,21%
	Thuế giá trị gia tăng						
	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng SX trong nước						
	Thuế tài nguyên						
	Thuế môn bài						
	Thu từ thu nhập sau thuế						
	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định						
	Thu khác				0		
16	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			3.150	2.543		
17	Thu khác ngân sách	125.000	65.661	92.524	50.263	74,02%	76,55%
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			43	43		
19	Thu từ các khoản huy động, đóng góp						
20	Thu hồi vốn, thu cổ tức			3.351	3.351		
21	Lợi nhuận được chi của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước						
22	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50.000		86.742		173,48%	
1	Số thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	50.000		86.742		173,48%	
1.1	Thuế xuất khẩu	8.800		8.341		94,78%	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (*)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
1.2	Thuế nhập khẩu	41.200		78.275		189,99%	
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
1.6	Thuế bảo vệ môi trường			96			
1.7	Thu khác			30			
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản đóng góp			7.766	7.766		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	7.908.878	7.131.900	7.853.773	7.853.773	197,94%	238,09%
1	Thu bổ sung cân đối	5.236.851	5.236.851	5.236.851	5.236.851	100,00%	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.672.027	1.895.049	2.616.922	2.616.922	97,94%	138,09%
D	VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	42.100	42.100	22.118	22.118	72,52%	72,52%
1	Vay bù đắp bội chi ngân sách nhà nước (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)	30.500	30.500	22.118	22.118	72,52%	72,52%
2	Vay để trả nợ gốc vay (vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước)	11.600	11.600				
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.765.135	1.765.135		
G	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG		0	2.131.526	2.131.526		

Ghi chú: (*) Số thu ngân sách địa phương chưa bao gồm số thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới 5.821.118 triệu đồng và số thu từ cấp dưới nộp lên 18.537 triệu đồng./.



Biểu số 64/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	9.877.361	5.586.519	4.290.842	14.014.674	8.032.957	5.981.717	141,89%	143,79%	139,41%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	7.982.312	3.942.423	4.039.889	10.463.008	5.005.501	5.457.507	131,08%	126,97%	135,09%
I	Chi đầu tư phát triển	1.783.708	1.458.513	325.195	3.060.348	1.907.152	1.153.196	171,57%	130,76%	354,62%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.756.708	1.431.513	325.195	3.033.348	1.880.152	1.153.196	172,67%	131,34%	354,62%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				622.407	46.839	575.568			
	- Chi khoa học và công nghệ				7.829	7.829				
	Trong đó: Chi theo nguồn vốn									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết									
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	27.000	27.000		27.000	27.000		100,00%	100,00%	
3	Chi đầu tư phát triển khác									
II	Chi thường xuyên	6.024.339	2.388.695	3.635.644	7.312.442	3.028.183	4.284.259	121,38%	126,77%	117,84%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.648.854	532.776	2.116.078	2.834.094	531.090	2.303.004	106,99%	99,68%	108,83%

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Cấp sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện, thị xã, thành phố
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
2	Chi khoa học và công nghệ	27.510	27.510		9.896	9.470	426	35,97%	34,42%	
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600	2.600					0,00%	0,00%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00%	100,00%	
V	Dự phòng ngân sách	159.033	79.983	79.050	77.586	57.534	20.052	48,79%	71,93%	25,37%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
VIII	Chi trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương	11.632	11.632		11.632	11.632		100,00%	100,00%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.895.049	1.644.096	250.953	256.537	15.074	241.463	13,54%	0,92%	96,22%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	280.311	29.358	250.953	256.537	15.074	241.463	91,52%	51,35%	96,22%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.614.738	1.614.738					0,00%	0,00%	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.295.129	3.012.382	282.747			

Ghi chú: Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách cấp huyện và số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 5.821.118 triệu đồng; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 18.537 trđ./.

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 945 /QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	9.877.361	19.854.329	201,01%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI		5.821.118	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.982.312	10.463.008	131,08%
I	Chi đầu tư phát triển	1.783.708	3.060.348	171,57%
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.756.708	3.033.348	172,67%
1.1	Chi quốc phòng		19.686	
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		8.160	
1.3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	456.457	622.407	136,36%
1.4	Chi khoa học và công nghệ	11.940	7.829	65,57%
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình		441.751	
1.6	Chi văn hóa thông tin		83.785	
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		19	
1.8	Chi thể dục thể thao		43	
1.9	Chi bảo vệ môi trường		135.715	
1.10	Chi các hoạt động kinh tế		1.552.516	
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể		139.094	
1.12	Chi bảo đảm xã hội		22.343	
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			
2	Chi trích lập quỹ phát triển đất	27.000	27.000	100,00%
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	6.024.339	7.312.442	121,38%
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.648.854	2.834.093	106,99%
2	Chi khoa học và công nghệ	27.510	9.896	35,97%
3	Chi quốc phòng	182.952	230.561	126,02%
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	24.086	85.926	356,75%
5	Chi y tế, dân số và gia đình	706.475	1.281.868	181,45%
6	Chi văn hóa thông tin	50.593	92.956	183,73%
7	Chi phát thanh, truyền hình	16.783	26.093	155,47%
8	Chi thể dục thể thao	18.235	19.501	106,94%
9	Chi bảo vệ môi trường	93.424	160.856	172,18%
10	Chi các hoạt động kinh tế	644.079	882.950	137,09%
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.273.690	1.359.994	106,78%
12	Chi bảo đảm xã hội	217.190	300.934	138,56%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
13	Chi thường xuyên khác	120.468	26.814	22,26%
III	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	2.600		0,00%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00%
V	Dự phòng ngân sách	159.033	77.586	48,79%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VIII	Chi trả nợ gốc vốn vay kiên cố hóa kênh mương	11.632	11.632	100,00%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.295.129	
E	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	1.895.049	256.537	13,54%
D	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		18.537	

Ghi chú: Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2019 cao hơn dự toán, nguyên nhân trong năm chi bổ sung từ nguồn kết dư, chuyển nguồn từ năm 2018 mang sang và từ khoản bổ sung có mục tiêu của ngân sách Trung ương ngoài dự toán giao đầu năm.

*(**) Trong đó: Kinh phí thực hiện dự án Đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động trong ngân sách tỉnh năm 2019, với số tiền là 67.423.850.646 đồng./.*



Table with 30 columns (A-T) and multiple rows. Columns include: Tổng số, Chi đầu tư phát triển (không kê chương trình MTQG), Chi thường xuyên (không kê chương trình MTQG), Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay, Chi bồi thường quỹ dự trữ tài chính, Chi dự phòng ngân sách, Chi chương trình MTQG, Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau, and Tỷ lệ %.



ST	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán							Tỷ lệ %													
		Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ dự phòng ngân sách	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ dự phòng ngân sách	Chỉ chương trình MTQG			Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chỉ trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chỉ dự phòng ngân sách	Chỉ chương trình MTQG				
								Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển	Chỉ thường xuyên								Chỉ chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển								Chỉ thường xuyên	Tổng số	Chỉ dẫn tư phát triển	Chỉ thường xuyên	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	
73.3	Thi đấu bóng chuyền, cầu lông và bàn cờ trong ngày mùa nhằm thúc đẩy các loài vật nuôi bản địa của huyện (huyện) địa phương (huyện) tỉnh Sóc Trăng												3.745																			
73.4	Giữ lễ tạ ơn và tưởng niệm ngày mùa ở bản xã Vĩnh Tân - Vĩnh Phước, huyện Vĩnh Châu (tại thị trấn Vĩnh Châu)												1.672																			
73.5	Chung vui lễ, giữ lễ tưởng niệm ngày mùa ở huyện xã ở huyện xã Vĩnh Hải, huyện Vĩnh Châu (tại thị trấn Vĩnh Hải)												1.816																			
73.6	Tưởng niệm phòng lễ ban vệ đội công, lễ báo cáo đơn 2018-2020, ST												58.907																			
74	Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Sóc Trăng											86.260	86.260																			
74.1	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (ST) đơn 2												28.155																			
74.2	Nhà máy xử lý chất thải rắn Sóc Trăng tỉnh Sóc Trăng												28.214																			
74.3	Dự án xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (ST) đơn 2												45.891																			
75	Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng												53.454	53.454																		
75.1	Biên bản di dân huyện Châu Thành												19.963																			
75.2	Cải tạo, nâng cấp Đường huyện ST, huyện Châu Thành												18.250																			
75.3	Cải tạo, nâng cấp Đường tỉnh ST số 401, huyện Châu Thành												22.909																			
75.4	Đường giao thông dẫn trong thôn xã Hố Đĩa, Kiên, huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng												155																			
75.5	Kết cấu xử lý kênh Xương - Phụng (Hố), huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng												77																			
76	Ủy ban nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng												5.182	5.182																		
76.1	Đường dẫn trong thôn xã An Mỹ huyện Kế Sách												94																			
76.2	Đường giao thông dẫn TT xã An Lạc, Thới, huyện Kế Sách												127																			
76.3	Nâng cấp, sửa chữa cầu Kế Sách và sửa chữa đường trục hướng dẫn huyện Kế Sách												4.891																			
77	Ủy ban nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng												21.643	21.643																		
77.1	Kết cấu xử lý sông Ngã Năm, huyện Ngã Năm												67																			
77.2	Đường trục thôn xã Long Bình (Đường huyện ST) ST												21.596																			
78	Ủy ban nhân dân huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												33.505	33.505																		
78.1	Đường dẫn từ Đường tỉnh 933 dẫn Đường tỉnh 933C, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												21.262																			
78.2	Đường dẫn từ Long Đĩnh, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng												12.243																			
79	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Thuận, tỉnh Sóc Trăng												16.154	16.154																		
79.1	Đường dẫn trong thôn xã Mỹ Thuận (Đường huyện ST)												15.925																			
79.2	Đường giao thông dẫn TT xã Long Hưng H.M Thuận												229																			
80	Ủy ban nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng												43.292	43.292																		
80.1	Nâng cấp CHCT trong mùa lũ vùng thấp ven huyện Mỹ Xuyên												22.856																			
80.2	Đường huyện TT, huyện Mỹ Xuyên												21.242																			
101	Chỉ trả nợ lãi cho khoản vay chính quyền địa phương vay	2.600			2.400																											
102	Chỉ bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2.000				1.000							1.000																			
103	Dự phòng ngân sách	79.983					79.983						79.983																			
104	Chỉ bổ sung cho ngân sách huyện	4.187.807		4.187.807									5.014.030	5.014.030										119,73				71,93				
105	Chỉ chuyển nguồn ngân sách sang năm sau												2.959.783	2.959.783																		

Chú: Chỉ Quyết toán chi đầu tư NDCR không bao gồm chi trả nợ vay số tiền là 11.632 triệu đồng.





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2019
(Kèm theo Quyết định số **945** /QĐ-UBND ngày **28** tháng **4** năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung mục tiêu								
					Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ			Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước					
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17=9/ 1	18=10/ 2	19=11/ 3	20=12/ 4	21=13/ 5	22=14/6	23=15/ 7	24=16/8	
	Tổng số	5.014.029	3.364.360	1.649.670	0	1.649.670	616.260	782.457	250.953	5.014.029	3.364.360	1.649.670	0	1.649.670	616.260	782.457	#####	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
1	Thành phố Sóc Trăng	224.482	100.038	124.444		124.444	101.500	22.152	792	224.482	100.038	124.444		124.444	101.500	22.152	792	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
2	Thị xã Vĩnh Châu	501.530	367.548	133.982		133.982	51.515	54.125	28.342	501.530	367.548	133.982		133.982	51.515	54.125	28.342	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
3	Thị xã Ngã Năm	402.364	264.389	137.975		137.975	30.495	91.736	15.744	402.364	264.389	137.975		137.975	30.495	91.736	15.744	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
4	Huyện Châu Thành	415.424	279.807	135.617		135.617	53.745	68.049	13.823	415.424	279.807	135.617		135.617	53.745	68.049	13.823	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
5	Huyện Cù Lao Dung	357.557	237.272	120.285		120.285	47.520	46.127	26.638	357.557	237.272	120.285		120.285	47.520	46.127	26.638	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
6	Huyện Kế Sách	705.997	464.135	241.862		241.862	45.655	152.133	44.074	705.997	464.135	241.862		241.862	45.655	152.133	44.074	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
7	Huyện Long Phú	461.851	307.780	154.071		154.071	49.410	75.727	28.934	461.851	307.780	154.071		154.071	49.410	75.727	28.934	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
8	Huyện Mỹ Tú	468.503	331.752	136.751		136.751	58.470	57.533	20.748	468.503	331.752	136.751		136.751	58.470	57.533	20.748	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
9	Huyện Mỹ Xuyên	523.137	367.042	156.095		156.095	79.085	60.560	16.450	523.137	367.042	156.095		156.095	79.085	60.560	16.450	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
10	Huyện Thanh Trị	455.067	298.943	156.124		156.124	44.680	86.714	24.730	455.067	298.943	156.124		156.124	44.680	86.714	24.730	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%
11	Huyện Trần Đề	498.117	345.653	152.464		152.464	54.185	67.604	30.675	498.117	345.653	152.464		152.464	54.185	67.604	30.675	100%	100%	100%		100%	100%	100%	100%	100%



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019
 (Kế toán Quyết toán) 945 QĐ-UBND ngày 28 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)							
		Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia							Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia							Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp									
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số					Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước								
						Chi ra	Chi ra	Chi ra	Chi ra	Chi ra	Chi ra					Chi ra	Chi ra	Chi ra	Chi ra	Chi ra	Chi ra								
	Tổng cộng	280.311	206.265	74.046	280.311	206.265	206.265	0	74.046	74.046	0	256.537	187.333	69.204	256.537	187.333	187.333	0	69.204	69.204	0	92%	90,82%	93,46%	91,52%	90,82%	90,82%	93,46%	93,46%
I	Ngân sách cấp tỉnh	29.358	10.900	18.458	29.358	10.900	10.900	0	18.458	18.458	0	15.074	107	14.967	15.074	107	107	0	14.967	14.967	0	51%	0,98%	81,09%	51,35%	0,98%	0,98%	81,09%	81,09%
1	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	8.546	0	8.546	8.546	0	0		8.546	8.546		5.838	0	5.838	5.838	0	0		5.838	5.838		68%		68,31%	68,31%			68,31%	68,31%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	20.812	10.900	9.912	20.812	10.900	10.900		9.912	9.912		9.236	107	9.129	9.236	107	107		9.129	9.129		44%	0,98%	92,10%	44,38%	0,98%	0,98%	92,10%	92,10%
II	Ngân sách cấp huyện	250.953	195.365	55.588	250.953	195.365	195.365	0	55.588	55.588	0	241.463	187.226	54.237	241.463	187.226	187.226	0	54.237	54.237		96,22%	95,83%	97,57%	96,22%	95,83%	95,83%	97,57%	97,57%
1	Thành phố Sóc Trăng	792	632	160	792	632	632		160	160		791	634	157	791	634	634		157	157		99,87%	100,32%	98,13%	99,87%	100,32%	100,32%	98,13%	98,13%
2	Thị xã Vĩnh Châu	28.342	22.612	5.730	28.342	22.612	22.612		5.730	5.730		24.679	20.202	4.477	24.679	20.202	20.202		4.477	4.477		87,07%	89,34%	78,13%	87,07%	89,34%	89,34%	78,13%	78,13%
3	Thị xã Ngã Năm	15.744	10.987	4.757	15.744	10.987	10.987		4.757	4.757		14.988	10.963	4.025	14.988	10.963	10.963		4.025	4.025		95,20%	99,78%	84,61%	95,20%	99,78%	99,78%	84,61%	84,61%
4	Huyện Châu Thành	13.823	10.166	3.657	13.823	10.166	10.166		3.657	3.657		13.451	10.133	3.318	13.451	10.133	10.133		3.318	3.318		97,31%	99,68%	90,72%	97,31%	99,68%	99,68%	90,72%	90,72%
5	Huyện Cù Lao Dung	26.638	21.729	4.909	26.638	21.729	21.729		4.909	4.909		24.126	19.433	4.693	24.126	19.433	19.433		4.693	4.693		90,57%	89,43%	95,59%	90,57%	89,43%	89,43%	95,59%	95,59%
6	Huyện Kế Sách	44.074	35.228	8.846	44.074	35.228	35.228		8.846	8.846		42.477	34.183	8.294	42.477	34.183	34.183		8.294	8.294		96,38%	97,03%	93,76%	96,38%	97,03%	97,03%	93,76%	93,76%
7	Huyện Long Phú	28.934	23.115	5.819	28.934	23.115	23.115		5.819	5.819		28.523	22.881	5.642	28.523	22.881	22.881		5.642	5.642		98,58%	98,99%	96,95%	98,58%	98,99%	98,99%	96,95%	96,95%
8	Huyện Mỹ Tú	20.748	15.957	4.791	20.748	15.957	15.957		4.791	4.791		20.479	15.617	4.862	20.479	15.617	15.617		4.862	4.862		98,70%	97,87%	101,49%	98,70%	97,87%	97,87%	101,49%	101,49%
9	Huyện Mỹ Xuyên	16.450	11.822	4.628	16.450	11.822	11.822		4.628	4.628		19.467	12.732	6.735	19.467	12.732	12.732		6.735	6.735		118,34%	107,70%	145,52%	118,34%	107,70%	107,70%	145,52%	145,52%
10	Huyện Thanh Tri	24.730	19.061	5.669	24.730	19.061	19.061		5.669	5.669		24.122	18.466	5.656	24.122	18.466	18.466		5.656	5.656		97,54%	96,88%	99,76%	97,54%	96,88%	96,88%	99,76%	99,76%
11	Huyện Trần Đề	30.675	24.056	6.619	30.675	24.056	24.056		6.619	6.619		28.360	21.982	6.378	28.360	21.982	21.982		6.378	6.378		92,45%	91,38%	96,35%	92,45%	91,38%	91,38%	96,35%	96,35%